

**ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG 2**

Số: 163/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phường 2, ngày 12 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai số liệu thực hiện dự toán 9 tháng đầu năm 2023
của Ủy ban nhân dân phường 2**

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG 2

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13, ngày 25/06/2015;

*Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ tài chính
hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;*

*Căn cứ Quyết định số 1279/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của UBND Thành
phố Tây Ninh về việc giao dự toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2023 trên địa
bàn Thành phố;*

*Căn cứ Nghị quyết số 31/NQ-HĐND, ngày 28/12/2022 của HĐND Phường 2
về việc phân bổ dự toán thu chi ngân sách năm 2023;*

Xét đề nghị của Công chức Tài chính - Kế toán phường 2, ngày 11/10/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán thu, chi ngân sách nhà nước 9 tháng đầu năm 2023 của Phường 2 (đính kèm biểu mẫu).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng Ủy ban nhân dân, Công chức Tài chính - Kế toán tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Phòng TCKH TP;
- Đảng ủy P2;
- TT HĐND P2;
- Lưu: VT.



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Nhật Lê Vinh

ỦY BAN NHÂN DÂN

PHƯỜNG 2



**THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN
NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 9 THÁNG NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số 13/QĐ-UBND ngày 12/10/2023 của UBND phường 2)

1. Thực hiện nhiệm vụ thu NSNN

Thu ngân sách trong 9 tháng năm 2023 được 5.531.305.324 đồng, đạt 78,8% so dự toán (DT) thành phố giao.

Có 3/5 khoản thu, sắc thuế có tỷ lệ đạt trên 75% so dự toán năm gồm: Phí và lệ phí 80,71%; thu khác ngân sách 1.464,87%; Thuế Giá trị gia tăng 101,66%;

Còn lại 2/5 khoản thu, sắc thuế có tỷ lệ đạt dưới 75% so dự toán là: Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 51,78%; Thuế thu nhập cá nhân: 61,19%.

2. Thực hiện nhiệm vụ chi ngân sách địa phương

Chi ngân sách 9 tháng năm 2023 được 3.965.735.461 đồng. Trong đó:

- + Quốc phòng - an ninh: 1.360.733.130 đồng, đạt 71,39% so dự toán.
- + Quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể: 2.446.716.131 đồng, đạt 66,13% so dự toán.
- + Chi sự nghiệp VHTT: 65.173.200 đồng, đạt tỉ lệ 40,53% so với dự toán.
- + Chi sự nghiệp thể dục, thể thao: 2.744.000 đồng, đạt tỉ lệ 21,11% so với dự toán.
- + Chi sự nghiệp môi trường: 23.324.000 đồng, đạt tỉ lệ 46,65% so với dự toán.
- + Chi sự nghiệp kinh tế: 0 đồng, đạt tỉ lệ 0% so với dự toán.
- + Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội: 45.595.000 đồng, đạt tỉ lệ 36,22% so với dự toán.
- + Chi khác: 21.450.000 đồng, đạt tỉ lệ 70,29% so với dự toán.

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3 = 2/1
I	TỔNG SỐ THU	6.526.260.000	9.445.458.660	144,73%
1	Các khoản thu xã hưởng 100 %	262.000.000	328.704.378	125,46
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	6.089.060.000	4.769.415.410	78,33
3	Thu bổ sung	175.200.000	86.800.000	49,54
	- Bổ sung cân đối ngân sách			
	- Bổ sung có mục tiêu	175.200.000	86.800.000	49,54
4	Thu chuyển nguồn		3.456.683.998	
5	Thu kết dư		803.854.874	
II	TỔNG SỐ CHI	6.526.260.000	3.965.735.461	60,77
1	Chi đầu tư phát triển			
2	Chi thường xuyên	6.403.579.000	3.965.735.461	61,93
3	Dự phòng	122.681.000		

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng dùng để phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.



ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng số thu ngân sách xã	7.019.000.000	6.526.260.000	5.531.305.324	9.445.458.664	78,80	144,73
I	Các khoản thu 100%	262.000.000	262.000.000	351.286.727	328.704.378	134,08	125,46
	Phí, lệ phí	255.000.000	255.000.000	205.811.000	205.811.000	80,71	80,71
	- Phí chứng thực			36.491.000	36.491.000		
	- Phí hộ tịch - hộ khẩu			22.220.000	22.220.000		
	- Lệ phí môn bài			147.100.000	147.100.000		
	- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						
	- Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
	- Thu phạt, tịch thu khác theo quy định			42.935.000	42.935.000		
	- Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
	- Đóng góp của nhân dân theo quy định						
	- Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
	- Thu khác	7.000.000	7.000.000	102.540.727	79.958.378	1.464,87	1.142,26
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	6.757.000.000	6.089.060.000	5.180.018.597	4.769.415.410	76,66	78,33
1	Các khoản thu phân chia	1.296.000.000	1.296.000.000	671.019.946	671.019.946	51,78	51,78
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.296.000.000	1.296.000.000	671.019.946	671.019.946	51,78	51,78
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh						
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất						
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	5.461.000.000	3.039.560.000	4.508.998.651	3.027.392.866	82,57	99,60
	- Thuế thu nhập cá nhân	2.576.000.000	154.560.000	1.576.176.474	94.570.689	61,19	61,19
	- Thuế GTGT	2.885.000.000	2.885.000.000	2.932.822.177	2.932.822.177	101,66	101,66
	- Thuế tiêu thu đặc biệt						
3	Huyện thu xã hưởng		1.753.500.000		1.071.002.598		61,08
	- Thuế GTGT		579.000.000		305.003.225		52,68
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		124.500.000		68.439.640		54,97
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt				28.737.691		



STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	- Thuế thu nhập cá nhân				432.949.836		
	- Thu khác				3.509.707		
	- Lệ phí trước bạ nhà đất		1.050.000.000		232.362.499		22,13
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn				3.456.683.998		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước				803.854.878		
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		175.200.000		86.800.000		49,54
	- Bổ sung cân đối ngân sách						
	- Bổ sung có mục tiêu		175.200.000		86.800.000		49,54





ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
	TỔNG CHI	6.526.260.000		6.526.260.000	3.965.735.461		3.965.735.461	60,77		60,77
	Trong đó:									
1	Chi công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	1.905.955.000		1.905.955.000	1.360.733.130		1.360.733.130	71,39		71,39
	- Chi dân quân tự vệ	1.008.375.000		1.008.375.000	791.543.655		791.543.655	78,50		78,50
	- Chi trật tự an toàn xã hội	897.580.000		897.580.000	569.189.475		569.189.475	63,41		63,41
2	Chi giáo dục									
3	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ									
4	Chi y tế									
5	Chi văn hóa, thông tin	160.792.000		160.792.000	65.173.200		65.173.200	40,53		40,53
6	Chi phát thanh, truyền thanh									
7	Chi thể dục thể thao	13.000.000		13.000.000	2.744.000		2.744.000	21,11		21,11
8	Chi bảo vệ môi trường	50.000.000		50.000.000	23.324.000		23.324.000	46,65		46,65
9	Chi các hoạt động kinh tế	323.264.000		323.264.000						
	- Giao thông	288.264.000		288.264.000						
	- Nông - lâm - thủy lợi - hải sản									
	- Thị chính									
	- Thương mại, du lịch									
	- Các hoạt động kinh tế khác									
	- Ban ATGT	35.000.000		35.000.000						
10	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	3.699.833.000		3.699.833.000	2.446.716.131		2.446.716.131	66,13		66,13
	Trong đó: Quỹ lương									
10.1	Quản lý Nhà nước	2.115.331.000		2.115.331.000	1.397.038.484		1.397.038.484	66,04		66,04
10.2	Đảng Cộng sản Việt Nam	700.092.000		700.092.000	462.214.960		462.214.960	66,02		66,02
10.3	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	253.344.000		253.344.000	171.412.800		171.412.800	67,66		67,66
10.4	Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	120.157.000		120.157.000	85.973.849		85.973.849	71,55		71,55
10.5	Hội Liên hiệp Phụ nữ	149.098.000		149.098.000	87.765.258		87.765.258	58,86		58,86

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
10.6	Hội Cựu chiến binh	84.906.000		84.906.000	59.671.350		59.671.350	70,28		70,28
10.7	Hội Nông dân	110.077.000		110.077.000	101.039.430		101.039.430	91,79		91,79
10.9	Chi hỗ trợ khác (nếu có)									
11	Chi cho công tác xã hội	125.892.000		125.892.000	45.595.000		45.595.000	36,22		36,22
	- Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác									
	- Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa									
	- Trợ cấp xã hội									
	- Khác	125.892.000		125.892.000	45.595.000		45.595.000	36,22		36,22
12	Chi khác	30.518.000		30.518.000	21.450.000		21.450.000	70,29		70,29
13	Dự phòng	122.681.000		122.681.000						
14	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau									
15	Nguồn chưa phân bổ	94.325.000		94.325.000						

